

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Được kiểm toán bởi:
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG – T.D.K



MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01 – 03
2	Báo cáo kiểm toán độc lập	04 – 05
3	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
-	<i>Báo cáo tình hình tài chính</i>	06 – 08
-	<i>Báo cáo kết quả hoạt động</i>	09 - 10
-	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	11 – 13
-	<i>Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu</i>	14
-	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	15 – 40

Vân

CHỨNG
VỎ
KIỂM

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV

Địa chỉ: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV (sau đây viết tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Biển Việt, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015053 ngày 18 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 43/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006, với số vốn điều lệ ban đầu là 25.000.000.000 VND.

Ngày 03 tháng 3 năm 2008, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép sửa đổi số 109/UBCK-GP, tăng vốn điều lệ của Công ty từ 25.000.000.000 VND lên 100.000.000.000 VND.

Ngày 10 tháng 3 năm 2009, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép sửa đổi số 201/UBCK-GP, tăng vốn điều lệ của Công ty từ 100.000.000.000 VND lên 135.000.000.000 VND.

Theo Quyết định số 47/QĐ-UBCK ngày 06 tháng 02 năm 2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty bán 1.715.000 cổ phần (tương ứng 12,7% vốn điều lệ) cho nhà đầu tư nước ngoài - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori (thành lập tại Hàn Quốc).

Theo Quyết định số 522/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 8 năm 2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty bán 4.900.000 cổ phần (tương ứng 36,3% vốn điều lệ) cho nhà đầu tư nước ngoài - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori (thành lập tại Hàn Quốc).

Ngày 30 tháng 11 năm 2009, Công ty Chứng khoán Biển Việt được đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV theo Quyết định số 283/UBCK-GP ngày 30 tháng 11 năm 2009 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty tại ngày lập báo cáo:

Các thành viên Hội đồng quản trị:

Ông Shim Geepeel	Chủ tịch
Bà Võ Thị Hồng Vân	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Thiện Toàn	Ủy viên
Ông Vũ Đức Nghĩa	Ủy viên
Ông Jin Woo Hyun	Ủy viên
Ông Jung Yoan	Ủy viên

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV

Địa chỉ: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc:

Ông Vũ Đức Nghĩa

Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Quang

Quyền Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những kỳ kế toán tiếp theo.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong kỳ kế toán tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán này đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.
- Công ty không thực hiện các giao dịch có liên quan đến các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành của Công ty. Các đối tác của Công ty là các tổ chức tín dụng, định chế tài chính, các doanh nghiệp và các cá nhân hoàn toàn độc lập với Công ty. Công ty cũng như các đối tác của Công ty cũng không sở hữu cổ phiếu của bên kia cũng như là thành viên HĐQT, BKS, Ban điều hành của phía đối tác.
- Chúng tôi cam kết các thông tin trên là trung thực, được phản ánh đầy đủ, đúng với các số liệu kế toán của Công ty trong kỳ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV

Địa chỉ: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc



VŨ ĐỨC NGHĨA

Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2017



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Địa chỉ: Sân KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT - CAHN, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
Điện thoại: 04 44500668 / Fax: 04 44500669 / Website: www.kiemtoanhanglongtdk.com
Email: thanglongkiemtoan@gmail.com / admin@thanglongtdk.com.vn

Số: 131.3 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV, được lập ngày 20 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng

Handwritten signatures and initials in blue ink, including 'Vân' and 'Phy'.

ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K

Phó Tổng Giám đốc



Kiểm toán viên

LƯU ANH TUẤN

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1026-2014-045-1

NGUYỄN TRUNG KIÊN

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1129-2014-045-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		92.957.969.894	99.992.388.956
I. Tài sản tài chính	110		90.671.785.360	97.497.056.103
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	7.1	16.867.081.097	17.011.378.261
1.1. Tiền	111.1		15.473.081.097	14.201.378.261
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		1.394.000.000	2.810.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7.3.1	12.832.453.764	31.887.422.787
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.3.3	21.178.000.000	13.570.000.000
4. Các khoản cho vay	114	7.3.4	1.322.592.277	83.876.935
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.3.2	18.024.000.000	18.000.000.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.3.5	(3.593.170.676)	(5.776.790.305)
7. Các khoản phải thu	117		7.839.812.029	248.399.305
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	7.4.1	7.118.443.500	0
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		721.368.529	248.399.305
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	7.4.2	721.368.529	248.399.305
8. Trả trước cho người bán	118	7.4.3	15.971.153.461	11.415.211.559
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7.4.4	4.278.872.436	8.082.355.612
12. Các khoản phải thu khác	122	7.4.5	156.630.383	4.760.867.162
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	7.5	(4.205.639.411)	(1.785.665.213)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		2.286.184.534	2.495.332.853
1. Tạm ứng	131		2.055.008.310	2.296.826.490
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	7.6	16.910.955	18.959.755
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		132.616.674	97.898.013
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		81.648.595	81.648.595
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39.783.308.923	38.479.747.138
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		85.500.000	85.500.000
2. Các khoản đầu tư	212		85.500.000	85.500.000
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		85.500.000	85.500.000
II. Tài sản cố định	220		21.580.614.396	20.029.720.161
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7.8	2.164.210.356	2.413.066.313
- Nguyên giá	222		5.552.668.944	5.504.928.944
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(3.388.458.588)	(3.091.862.631)
3. Tài sản cố định vô hình	227	7.9	19.416.404.040	17.616.653.848
- Nguyên giá	228		27.186.576.214	23.986.576.214
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(7.770.172.174)	(6.369.922.366)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV

Địa chỉ: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		16.517.852.639	16.517.852.639
V. Tài sản dài hạn khác	250		1.599.341.888	1.846.674.338
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		289.643.771	289.643.771
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	7.6	346.400.075	612.683.766
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	7.7	963.298.042	944.346.801
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		132.741.278.817	138.472.136.094
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.136.537.841	3.201.760.095
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		4.136.537.841	3.201.760.095
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	7.10	0	774.956
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	7.11	1.685.374.974	476.821.902
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		207.296.271	207.296.271
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	7.12	47.176.339	246.213.687
11. Phải trả người lao động	323		229.093.474	(13.798.526)
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		(112.207.849)	(7.972.456)
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	7.13	0	320.775.345
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	7.14	2.079.804.632	1.971.648.916
II. Nợ phải trả dài hạn	340		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		128.604.740.976	135.270.375.999
I. Vốn chủ sở hữu	410		128.604.740.976	135.270.375.999
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135.000.000.000	135.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		135.000.000.000	135.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		135.000.000.000	135.000.000.000
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		113.649.448	113.649.448
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		113.649.448	113.649.448
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	7.15	(6.622.557.920)	43.077.103
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(6.622.557.920)	43.077.103
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		0	0
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		132.741.278.817	138.472.136.094

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		13.500.000	13.500.000
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	7.16	3.786.430.000	8.130.230.000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	7.17	3.600.000.000	3.600.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV

Địa chỉ: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	7.18	11.060.605	12.805.495
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		10.972.165	12.762.038
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		88.440	43.457
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	7.19	87.300	16.380
7. Tiền gửi của khách hàng	026	7.20	2.583.660.870	7.378.104.264
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		2.155.770.527	6.911.710.337
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		1.554.079	1.540.800
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		20.344.479	20.177.356
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		18.332.424	18.179.089
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		2.012.055	1.998.267
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	7.21	405.991.785	444.675.771
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	7.22	2.541.637.723	6.787.927.233
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		2.365.575.788	6.406.477.215
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		176.061.935	381.450.018
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		114.156.755	114.156.405

Người lập

NGUYỄN THỊ NGÁT

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ LAN ANH

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



VŨ ĐỨC NGHĨA

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		3.589.884.552	4.078.159.862
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.1</i>	<i>7.23.1</i>	<i>1.098.643.796</i>	<i>1.072.049.762</i>
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.3</i>	<i>7.23.3</i>	<i>2.491.240.756</i>	<i>3.006.110.100</i>
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	7.23.3	1.132.473.300	876.074.733
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	7.23.3	64.309.635	48.753.537
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	7.23.3	926.000.000	252.000.000
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		373.910.487	372.834.749
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		0	6.087.885.215
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		15.981.706	0
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		96.332.800	3.002.060.700
Cộng doanh thu hoạt động	20		6.198.892.480	14.717.768.796
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		4.035.815.519	63.672.845
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính</i>	<i>21.1</i>	<i>7.23.1</i>	<i>4.035.802.319</i>	<i>63.672.845</i>
<i>c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>21.3</i>		<i>13.200</i>	<i>0</i>
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	7.23.2	236.354.569	4.697.808.305
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		14.000.000	0
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	7.26	1.202.109.520	4.847.123.101
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	7.26	316.490.617	0
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	7.26	60.826.227	79.060.442
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		0	0
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	7.24	0	3.002.210.383
Cộng chi phí hoạt động	40		5.865.596.452	12.689.875.076
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		0	674.453
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		13.622.630	76.841.343
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50	7.25	13.622.630	77.515.796

Handwritten signatures and initials in blue ink.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV

Địa chỉ: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
Cộng chi phí tài chính	60		0	0
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		0	0
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	7.27	7.129.265.994	3.100.302.300
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		(6.782.347.336)	(994.892.784)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71	7.28	126.966.944	46.279.886
8.2. Chi phí khác	72	7.29	10.254.631	32.483.156
Cộng kết quả hoạt động khác	80		116.712.313	13.796.730
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		(6.665.635.023)	(981.096.054)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(6.665.635.023)	(981.096.054)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		0	0
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		0	0
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		(6.665.635.023)	(981.096.054)
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
Tổng thu nhập toàn diện	400		0	0
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		(494)	(73)
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/ 1 cổ phiếu)	501		(494)	(73)
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/ 1 cổ phiếu)	502		(494)	(73)

Người lập

- Kế toán trưởng

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2017

NGUYỄN THỊ NGÁT

NGUYỄN THỊ LAN ANH



VŨ ĐỨC NGHĨA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		(6.665.635.023)	(981.096.054)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02			
- Khấu hao TSCĐ	03		1.696.845.765	1.591.835.461
- Các khoản dự phòng	04		236.354.569	5.900.814.707
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		0	(5.219.403.093)
- Dự thu tiền lãi	08		0	5.283.075.938
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30			
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		19.054.969.023	(23.482.006.918)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(7.608.000.000)	(10.420.000.000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(1.238.715.342)	0
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		(24.000.000)	(18.000.000.000)
- Tăng (giảm) phải thu bán các tài sản tài chính	35		(7.118.443.500)	0
- Tăng (giảm) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(472.969.224)	0
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		3.803.483.176	0
- Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	39		236.443.155	52.208.011.771
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(320.775.345)	133.607.025
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		268.332.491	613.540.352
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		1.208.553.072	(81.475.953)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(104.235.393)	0
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)	47		(199.037.348)	209.574.563
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		242.892.000	(10.698.526)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		107.380.760	(26.011.336)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		0	(19.865.154)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		3.103.442.836	7.699.902.783
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(3.247.740.000)	(2.265.227.500)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV

Địa chỉ: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	70		(3.247.740.000)	(2.265.227.500)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	80		0	0
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(144.297.164)	5.434.675.283
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		17.011.378.261	11.576.702.978
- Tiền	101.1		14.201.378.261	10.076.702.978
- Các khoản tương đương tiền	101.2		2.810.000.000	1.500.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		0	0
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		16.867.081.097	17.011.378.261
- Tiền	103.1		15.473.081.097	14.201.378.261
- Các khoản tương đương tiền	103.2		1.394.000.000	2.810.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		0	0

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			0	0
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		100.385.941.600	103.978.744.700
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(89.126.469.500)	(95.315.317.800)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		(16.053.915.494)	(7.577.145.814)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(4.794.443.394)	1.086.281.086
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		7.378.104.264	6.291.823.178
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		7.378.104.264	6.291.823.178
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		6.911.710.337	5.904.501.868
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		1.540.800	1.677.060
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		20.177.356	18.624.484
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35		444.675.771	367.019.766
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		2.583.660.870	7.378.104.264
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	41		2.583.660.870	7.378.104.264
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		2.155.770.527	6.911.710.337
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		1.554.079	1.540.800
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		20.344.479	20.177.356
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	45		405.991.785	444.675.771



Handwritten signatures and initials in blue ink.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV

Địa chỉ: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Người lập



NGUYỄN THỊ NGÁT

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ LAN ANH

Lập ngày 20 tháng 03 năm 2017



Tổng Giám đốc

VŨ ĐỨC NGHĨA

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV

Địa chỉ: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm			Số dư cuối năm		
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2015	Năm 2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		135.000.000.000	135.000.000.000	0	0	0	0	135.000.000.000	135.000.000.000
1.1. Vốn pháp định		135.000.000.000	135.000.000.000	0	0	0	0	135.000.000.000	135.000.000.000
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		113.649.448	113.649.448	0	0	0	0	113.649.448	113.649.448
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		113.649.448	113.649.448	0	0	0	0	113.649.448	113.649.448
8. Lợi nhuận chưa phân phối		1.024.173.157	43.077.103	0	981.096.054	0	6.665.635.023	43.077.103	(6.622.557.920)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		1.024.173.157	43.077.103	0	981.096.054	0	6.665.635.023	43.077.103	(6.622.557.920)
Cộng		136.251.472.053	135.270.375.999	0	981.096.054	0	6.665.635.023	135.270.375.999	128.604.740.976
II. Thu nhập toàn diện khác									
Cộng		0	0	0	0	0	0	0	0

Người lập

(Signature)

NGUYỄN THỊ NGÁT

Kế toán trưởng

(Signature)

NGUYỄN THỊ LAN ANH

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



VŨ ĐỨC NGHĨA

283
NG
PH
3 KH
RI C

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV

Địa chỉ: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Biển Việt, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015053 ngày 18 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 43/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006, với số vốn điều lệ ban đầu là 25.000.000.000 VND.

Ngày 03 tháng 3 năm 2008, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép sửa đổi số 109/UBCK-GP, tăng vốn điều lệ của Công ty từ 25.000.000.000 VND lên 100.000.000.000 VND.

Ngày 10 năm 3 năm 2009, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép sửa đổi số 201/UBCK-GP, tăng vốn điều lệ của Công ty từ 100.000.000.000 VND lên 135.000.000.000 VND.

Theo Quyết định số 47/QĐ-UBCK ngày 06 tháng 02 năm 2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty bán 1.715.000 cổ phần (tương ứng 12,7% vốn điều lệ) cho nhà đầu tư nước ngoài - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori (thành lập tại Hàn Quốc).

Theo Quyết định số 522/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 8 năm 2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty bán 4.900.000 cổ phần (tương ứng 36,3% vốn điều lệ) cho nhà đầu tư nước ngoài - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori (thành lập tại Hàn Quốc).

Ngày 30 tháng 11 năm 2009, Công ty Chứng khoán Biển Việt được đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV theo Quyết định số 283/UBCK-GP ngày 30 tháng 11 năm 2009 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

1.2. Địa chỉ liên hệ: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK: Ban hành ngày 20/08/2006.

1.4. Ngành nghề kinh doanh:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Dịch vụ lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn tài chính.

1.5. Quy mô vốn

Vốn điều lệ: 135.000.000.000 VND

Cơ cấu vốn điều lệ:

STT	Cổ đông	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ sở hữu
1	Công ty TNHH Đầu tư và Chứng khoán NH	66.150.000.000	49%
2	Bà Võ Thị Hồng Vân	8.500.000.000	6%
3	Ông Vũ Đức Nghĩa	7.000.000.000	5%
4	Các cá nhân khác	53.350.000.000	40%
	Cộng	135.000.000.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV

Địa chỉ: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

1.6. Hạn chế đầu tư và cho vay: thực hiện theo Điều 43, 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

2.1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm;

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND (Ký hiệu là VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền

Vốn bằng tiền của Công ty bao gồm: Tiền mặt; Tiền gửi ngân hàng; Tiền đang chuyên; Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán. Các khoản tiền của khách hàng được hạch toán, theo dõi tách biệt và được tổng hợp tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính của Công ty gồm: Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý; Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng; Tiền gửi của Tổ chức phát hành; Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư.

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

4.1.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK

Các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn (không bao gồm khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng đã được trình bày tại chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”).
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2.2. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua các hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời như: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận theo giá gốc là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh mua và không bao gồm các chi phí mua như: Phí môi giới, phí giao dịch, phí ngân hàng.... Khi bán, giá vốn của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

4.2.3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà công ty chứng khoán có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn phải được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.

4.2.4. Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các cam kết cho vay phát sinh bao gồm: Cam kết cho vay theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng;

4.2.5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán, được công ty chứng khoán đầu tư nhưng không có mục tiêu ngắn hạn và kể cả dài hạn cũng chưa xác định được.

Xác định giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán (bao gồm cả các công cụ phái sinh) theo giá trị hợp ký mà không được giảm trừ cho bất kỳ khoản chi phí giao dịch nào có thể phát sinh trong quá trình bán và thanh lý các tài sản này, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy (những tài sản này phản ánh theo giá gốc).

4.2.6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính:

a, Cuối kỳ kế toán, nếu giá trị thị trường của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán lập dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{giảm giá đầu tư} \\ \text{chứng khoán} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng khoán} \\ \text{bị giảm giá tại thời} \\ \text{điểm lập báo cáo tài} \\ \text{chính} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ kế} \\ \text{toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \end{array}$$

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Giá trị lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ trong kỳ được ghi nhận tăng chi phí của Công ty là số chênh lệch dương giữa giá trị dự phòng kỳ này và giá trị dự phòng đã trích lập tính cho từng tài sản tài chính cụ thể. Trường hợp chênh lệch là số âm (tức có hoàn nhập dự phòng) thì được ghi nhận giảm chi phí tương ứng trong kỳ của Công ty.

b, Cuối niên độ kế toán, nếu có bằng chứng khách quan nào cho thấy sự suy giảm giá trị của của một hoặc một nhóm tài sản cho vay thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

4.3.1. Nguyên tắc phân loại các khoản phải thu:

Các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.3.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Phải thu bán các tài sản tài chính bao gồm: phải thu về bán, thu hồi khi đáo hạn khoặc thanh lý các tài sản tài chính; giá trị khộp lệnh bán các tài sản tài chính; thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư...

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ kế toán đối với các tổ chức có liên quan đến các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK và tình hình thực thu các khoản phải thu và dự thu đó cho mục đích xác định kết quả kinh doanh gồm: lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi khác phát sinh từ các tài sản tài chính của Công ty.



Handwritten signatures and initials in blue ink.

Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp bao gồm: các khoản phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán với Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và các đối tượng khác về phí môi giới, phí tư vấn, phí lưu ký, phí bảo lãnh và các loại phí của các dịch vụ khác do công ty chứng khoán cung cấp.

4.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được các đối tượng nợ thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Căn cứ để xác định một khoản phải thu khó đòi: Nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng kinh tế, giấy nhận nợ hoặc các cam kết tương đương; Công ty đã thực hiện đòi nợ nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được; Nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích hoặc bỏ trốn.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ khó đòi được xác định như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Giá trị lập dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ được ghi nhận tăng chi phí của Công ty là số chênh lệch dương giữa giá trị dự phòng kỳ này và giá trị dự phòng đã trích lập tính cho từng đối tượng cụ thể. Trường hợp chênh lệch là số âm (tức có hoàn nhập dự phòng) thì được ghi nhận giảm chi phí tương ứng trong kỳ của Công ty.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	12 – 18 năm
- Máy móc, thiết bị	08 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	10 – 15 năm
- Tài sản cố định vô hình	03 – 20 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng.

4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn và dài hạn

4.6.1. Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả

Các khoản phải trả, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

4.6.2. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

4.6.3. Phải trả tổ chức phát hành

Phải trả tổ chức phát hành phản ánh tình hình nhận và thanh toán cho Tổ chức phát hành về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

4.6.4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán

Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán phản ánh số hiện có và tình hình biến động về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý và ngân hàng thương mại quản lý.

4.6.5. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh tình hình thanh toán với Sở GDCK và Trung tâm lưu ký CK về phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán, phí bù trừ thanh toán chứng khoán.

4.6.6. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này là: phí giao dịch và các phí khác liên quan đến hoạt động của công ty.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

4.7.1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu: ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

4.7.2. Các Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu: được ghi nhận theo quyết định phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông.

4.7.3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước, bao gồm: Lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

4.8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

4.8.1. Doanh thu, thu nhập về kinh doanh các tài sản tài chính tự doanh

Thu nhập bán các tài sản tài chính: được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính đã bán ra.

Điều kiện ghi nhận doanh thu, thu nhập về kinh doanh các tài sản tài chính tự doanh:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính đã được chuyển giao cho người mua;

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV

Địa chỉ: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý tài sản tài chính như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát tài sản tài chính;

- Doanh thu, thu nhập được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán tài sản tài chính;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán tài sản tài chính.

Các thu nhập phát sinh khác từ các tài sản tài chính: Lãi cho vay từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật chứng khoán; Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các tài sản tài chính, mà không bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết, đầu tư vào công ty con (các khoản thu nhập này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính).

Điều kiện ghi nhận các thu nhập phát sinh khác từ các tài sản tài chính:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.8.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ cho khách hàng:

4.8.2.1. Phương pháp ghi nhận doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng: doanh thu được thực hiện trên các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán mà Công ty được cấp phép hoạt động, bao gồm:

Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán: Là khoản phí môi giới chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ việc cung cấp dịch vụ về nghiệp vụ môi giới chứng khoán cho khách hàng và được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức bảo lãnh và hưởng phí bảo lãnh: Là số phí được hưởng tính trên giá trị chứng khoán bảo lãnh phát hành đã được phát hành, đã thu tiền và tỷ lệ phí theo thỏa thuận. Doanh thu này được ghi nhận khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức hưởng chiết khấu tiền bán chứng khoán đã được phát hành: Là khoản chênh lệch giữa chứng khoán đã phát hành, đã thu tiền với giá chiết khấu chứng khoán đã thỏa thuận thanh toán lại với Tổ chức phát hành. Doanh thu này được ghi nhận khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.

Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán: là số tiền hoa hồng được hưởng từ đại lý phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành hoặc cho Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán tính trên giá trị chứng khoán đã phát hành, đã thu tiền cho người giao đại lý phát hành chứng khoán.

Doanh thu về nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán: là số phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán cho khách hàng đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán: là số phí được hưởng khi cung cấp các nghiệp vụ về lưu ký chứng khoán theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Cung cấp dịch vụ đăng ký, lưu ký chứng khoán, thanh toán các giao dịch chứng khoán; Dịch vụ quản lý sổ cổ đông, đại lý chuyển nhượng...

Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính: là doanh thu phát sinh từ việc cung cấp các dịch vụ tư vấn trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng tư vấn.

4.8.2.2. Điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của CTCK:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tài chính;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

4.8.3. Doanh thu hoạt động tài chính gồm các loại sau:

- Doanh thu từ chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác...

4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hoạt động CTCK, chi phí hoạt động tài chính, chi phí quản lý CTCK.

Lãi và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh: bao gồm: Chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ; các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ: phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh và dự chi liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ của công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm: Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái; Chi phí lãi vay; Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Chi phí quản lý CTCK: phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh và dự chi có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý công ty chứng khoán.

4.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

4.10.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.10.2. Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

4.11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

5.2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, hoạt động giao dịch ký quỹ và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa với mỗi nhóm tài sản chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty. Tuy nhiên, đối với chứng khoán chưa niêm yết, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng do các chứng khoán này không phát sinh giao dịch nên không xác định được giá thị trường.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV

Địa chỉ: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

5.4. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro; rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

5.5. Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

5.6 Các rủi ro về giá

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư, Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám Đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Sự tăng (hoặc giảm) của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

6. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỊNH GIÁ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH CỦA CTCK

Chưa áp dụng do Chế độ kế toán chưa cho phép áp dụng.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền mặt tại quỹ
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán
- Tiền gửi có kỳ hạn

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	4.556.959.373	273.678.574
	10.911.664.145	13.923.321.138
	4.457.579	4.378.549
	1.394.000.000	2.810.000.000
	16.867.081.097	17.011.378.261

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a. Của công ty chứng khoán	583.860	19.831.610.500
- Cổ phiếu	583.860	19.831.610.500
b. Của nhà đầu tư	13.293.412	189.905.641.400
- Cổ phiếu	13.293.412	189.905.641.400
Tổng cộng	13.877.272	209.737.251.900

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV

Địa chỉ: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**A.7.3. Các loại tài sản tài chính****7.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):**

Tài sản FVTPL	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu niêm yết	12.832.453.764	9.527.941.430	31.887.422.787	26.213.955.870
Cộng	12.832.453.764	9.527.941.430	31.887.422.787	26.213.955.870

7.3.2. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu chưa niêm yết	18.024.000.000	18.024.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
Cộng	18.024.000.000	18.024.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000

7.3.3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công cụ thị trường tiền tệ	21.178.000.000	13.570.000.000
Cộng	21.178.000.000	13.570.000.000

7.3.4. Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Cho vay hoạt động Margin	0	0	0	0
- Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	1.322.592.277	1.322.592.277	83.876.935	83.876.935
- Cho vay vì lỗi giao dịch	0	0	0	0
Cộng	1.322.592.277	1.322.592.277	83.876.935	83.876.935

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV

Địa chỉ: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

7.3.5. Về tình hình lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính:

STT	Loại TSTC	Số lượng	Cơ sở lập dự phòng kỳ này		Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập/hoàn nhập kỳ này
			Giá số sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC		
I	TSTC FVTPL					
<i>I</i>	<i>Cổ phiếu NY</i>	378.643	12.832.453.764	9.527.941.430	5.776.790.305	(2.183.619.628)
-	VNM	6.406	699.080.008	804.593.600	0	0
-	GAS	0	0	0	2.585.844.000	(2.585.844.000)
-	CNG	25.500	852.216.216	1.040.400.000	29.180.000	(29.180.000)
-	DPM	330.140	10.922.864.121	7.378.629.000	3.051.066.305	493.168.816
-	TCM	2.000	69.800.000	29.000.000	110.700.000	(69.900.000)
-	FMC	14.000	276.935.556	268.800.000	0	8.135.555
-	CP lẻ khác	597	11.557.863	6.518.830	0	0
2	Cổ phiếu CNY	0	0	0	0	0
3	Trái phiếu	0	0	0	0	0
II	TSTC HTM	0	21.178.000.000	21.178.000.000	0	0
	- Công cụ thị trường tiền tệ		21.178.000.000	21.178.000.000	0	0
III.	TSTC cho vay		1.322.592.277	1.322.592.277	0	0
	- Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán ck		1.322.592.277	1.322.592.277	0	0
IV	TSTC AFS	360.000	18.024.000.000	18.024.000.000	0	0
	- Công ty CP XNK Điện tử Việt	360.000	18.024.000.000	18.024.000.000	0	0
	TỔNG TSTC	738.643	53.357.046.041	50.052.533.707	3.593.170.676	(2.183.619.628)

ST
HÀN
KH
CBI

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV

Địa chỉ: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**A.7.4. Các khoản phải thu****7.4.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư**

- Phải thu bán chứng khoán DPM

Cộng*Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu khó đòi***7.4.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư**

- Dự thu cổ tức

- Dự thu lãi tiền gửi

Cộng*Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu khó đòi***7.4.3. Trả trước cho người bán**

- Công ty TNHH trí tuệ Nhân Tạo

- Cty CP Chi số Chứng khoán Việt Nam

- Công ty CP Công nghệ cao TONG YANG - HPT

- Công ty CP Thanh Toán Đa Kênh DMC

- Công ty TNHH MTV Tân Viên Sơn

- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thuận Phát Việt Nam

- Các đối tượng khác

Cộng*Trong đó: Chi tiết các khoản trả trước khó đòi***7.4.4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp**

- Phải thu các nghiệp vụ phát sinh trước năm 2009

- Phải thu hoạt động tư vấn

- Phải thu dịch vụ khác

Cộng*Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu khó đòi***7.4.5. Phải thu khác**

- Phải thu khác

Cộng*Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu khó đòi*

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	7.118.443.500	0
	7.118.443.500	0
	0	0
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	360.000.000	0
	361.368.529	248.399.305
	721.368.529	248.399.305
	0	0
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	1.350.000.000	1.350.000.000
	6.377.260.000	2.500.000.000
	4.087.077.500	4.087.077.500
	1.430.000.000	1.430.000.000
	1.150.000.000	1.150.000.000
	420.054.146	420.054.146
	1.156.761.815	478.079.913
	15.971.153.461	11.415.211.559
	0	0
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	4.070.743.631	4.070.743.631
	0	754.775.520
	208.128.805	3.256.836.461
	4.278.872.436	8.082.355.612
	4.205.639.411	4.070.743.619
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	156.630.383	4.760.867.162
	156.630.383	4.760.867.162
	0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV

Địa chỉ: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

A.7.5. Dự phòng phải thu khó đòi

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Kỳ này		
				Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ
1	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	4.205.639.411		1.785.665.213	2.419.974.198	0
	Lô Quốc Bình	151.110.000		151.110.000	0	0
	Lê Đình Vũ	726.725.193		726.725.193	0	0
	Nguyễn Thị Nga	332.070.000		332.070.000	0	0
	Vũ Quốc Quang	290.000.000		290.000.000	0	0
	Các đối tượng khác	183.638.520		183.638.520	0	0
	Nguyễn Đức Tùng	2.419.974.198		0	2.419.974.198	0
	Công ty CP Vàng Châu Á	11.121.500		11.121.500	0	0
	Công ty CP Đầu tư CMC	37.500.000		37.500.000	0	0
	Công ty Cổ phần khoáng sản miền Trung	15.000.000		15.000.000	0	0
	Công ty TNHH Liên Doanh góp xây dựng Hoàng Quế	38.500.000		38.500.000	0	0
	Cộng	4.205.639.411		1.785.665.213	2.419.974.198	0
						4.205.639.411

4/2

✓

✓

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV

Địa chỉ: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
A.7.6. Chi phí trả trước		
a, Chi phí trả trước ngắn hạn	16.910.955	18.959.755
- Lương và các khoản phúc lợi	9.000.000	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.910.955	18.959.755
b, Chi phí trả trước dài hạn	96.884.934	363.168.625
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	69.779.328	65.396.245
- Chi phí khác	27.105.606	297.772.380
c, Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	249.515.141	249.515.141
Cộng	363.311.030	631.643.521
A.7.7. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	824.346.801	824.346.801
- Tiền lãi được phân bổ trong kỳ	18.951.241	0
Cộng	963.298.042	944.346.801






CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV

Địa chỉ: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

A.7.8. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình					
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng	
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	459.910.106	4.603.352.648	441.666.190	5.504.928.944	
- Mua trong năm	0	47.740.000	0	47.740.000	
Số dư cuối năm	459.910.106	4.651.092.648	441.666.190	5.552.668.944	
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	372.717.656	2.324.826.275	394.318.700	3.091.862.631	
- Khấu hao trong năm	3.852.677	263.916.654	28.826.626	296.595.957	
Số dư cuối năm	376.570.333	2.588.742.929	423.145.326	3.388.458.588	
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
Số dư đầu năm	87.192.450	2.278.526.373	47.347.490	2.413.066.313	
Số dư cuối năm	83.339.773	2.062.349.719	18.520.864	2.164.210.356	

28.12.2016
ÔNG
Ở PH
IG M
ORI

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV

Địa chỉ: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

A.7.9. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình	Phần mềm tin học	Tổng Cộng
Khoản mục		
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	23.986.576.214	23.986.576.214
- Mua trong năm	3.200.000.000	3.200.000.000
Số dư cuối năm	27.186.576.214	27.186.576.214
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	6.369.922.366	6.369.922.366
- Khấu hao trong kỳ	1.400.249.808	1.400.249.808
Số dư cuối năm	7.770.172.174	7.770.172.174
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH		
Số dư đầu năm	17.616.653.848	17.616.653.848
Số dư cuối năm	19.416.404.040	19.416.404.040
A.7.10. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	0	774.956
Cộng	0	774.956
A.7.11. Phải trả người bán		
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Phải trả tiền mua chứng khoán DPM	1.470.100.000	0
- Các đối tượng khác	215.274.974	476.821.902
Cộng	1.685.374.974	476.821.902
A.7.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Thuế giá trị gia tăng	0	203.210.163
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.515.412	17.515.412
- Thuế thu nhập cá nhân	29.660.927	25.488.112
Cộng	47.176.339	246.213.687
A.7.13. Chi phí phải trả		
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Trích trước - Chi phí quản lý CTCK	0	320.775.345
+ Trích trước - Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	320.775.345
Cộng	0	320.775.345
A.7.14. Phải trả, phải nộp khác		
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Tài sản thừa chờ xử lý	378.850.234	378.850.234
- Các khoản khác	1.700.954.398	1.592.798.682
Cộng	2.079.804.632	1.971.648.916
A.7.15. Lợi nhuận chưa phân phối		
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(6.622.557.920)	43.077.103
- Lợi nhuận chưa thực hiện	0	0
Cộng	(6.622.557.920)	43.077.103

Handwritten signatures and initials in blue ink.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV
 TÀI CHÍNH
 HOA
 CBV
 TP.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV

Địa chỉ: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**A.7.22. Phải trả Nhà đầu tư**

1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

1.1. Của Nhà đầu tư trong nước

1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài

Cộng

<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
2.541.637.723	6.787.927.233
2.365.575.788	6.406.477.215
176.061.935	381.450.018
2.541.637.723	6.787.927.233

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV

Địa chỉ: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**B.7.23. Thu nhập****7.23.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7	
1	Cổ phiếu niêm yết	515.860	310.602	18.034.710.500	20.971.869.023	(2.937.158.523)	(2.937.158.523)	(2.937.158.523)	1.008.376.917
	+ DPM	337.680	22.798	7.698.443.500	11.256.764.184	(3.558.320.684)	(3.558.320.684)	(3.558.320.684)	(63.672.845)
	+ VNM	15.400	139.974	2.155.600.000	1.723.476.608	432.123.392	432.123.392	432.123.392	1.072.049.762
	+ GAS	101.980	66.284	6.759.667.000	6.277.520.002	482.146.998	482.146.998	482.146.998	0
	+ FMC	25.000	21.446	536.150.000	493.024.445	43.125.555	43.125.555	43.125.555	0
	+ TCM	25.000	16.604	415.100.000	872.500.000	(457.400.000)	(457.400.000)	(457.400.000)	0
	+ CNG	10.800	43.495	469.750.000	348.583.784	121.166.216	121.166.216	121.166.216	0
	+ Khác	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	105.000	555.700	10.249.000.000	10.225.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	0
	+ Viettronimex	10.000	500.500	5.005.000.000	5.000.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	0
	+ Thực phẩm Munviet	95.000	55.200	5.244.000.000	5.225.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	0
3	Trái phiếu niêm yết	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	620.860	866.302	28.283.710.500	31.196.869.023	(2.913.158.523)	(2.913.158.523)	(2.913.158.523)	1.008.376.917

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV

Địa chỉ: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

7.23.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
I	Loại FVTPL	12.832.453.764	9.527.941.430	3.593.170.676	5.776.790.305	(2.183.619.628)
1	Cổ phiếu niêm yết	12.832.453.764	9.527.941.430	3.593.170.676	5.776.790.305	(2.183.619.628)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	0	0	0	0	0
II	Loại HTM	0	0	0	0	0
III	Loại các khoản cho vay và phải thu	0	0	0	0	0
IV	Loại AFS	0	0	0	0	0
	Cộng	12.832.453.764	9.527.941.430	3.593.170.676	5.776.790.305	(2.183.619.628)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV

Địa chỉ: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**7.23.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS**

	Năm nay	Năm trước
- Từ tài sản tài chính FVTPL	2.491.240.756	3.006.110.100
- Từ tài sản tài chính HTM	1.132.473.300	876.074.733
- Từ các khoản cho vay	64.309.635	48.753.537
- Từ tài sản tài chính AFS	926.000.000	252.000.000
Cộng	4.614.023.691	4.182.938.370

B.7.24. Chi phí khác ngoài chi phí các tài sản tài chính

Các loại chi phí hoạt động khác	Năm nay	Năm trước
- Chi phí khác	0	3.002.210.383
Cộng	0	3.002.210.383

B.7.25. Doanh thu hoạt động tài chính

Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	0	674.453
- Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	13.622.630	76.841.343
Cộng	13.622.630	77.515.796

B.7.26. Chi phí hoạt động dung cấp dịch vụ

Loại chi phí	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1.202.109.520	4.847.123.101
- Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	316.490.617	0
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	60.826.227	79.060.442
Cộng	1.579.426.364	4.926.183.543

B.7.27. Chi phí quản lý CTCK

Loại chi phí quản lý CTCK	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	2.624.292.920	89.867.110
- Chi phí văn phòng phẩm	3.003.641	29.136.054
- Chi phí công cụ, dụng cụ	67.161.904	8.408.182
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.696.845.765	206.792.480
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	179.434.639	153.043.493
- Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	0	1.203.006.402
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.539.538.531	1.246.608.449
- Chi phí khác	18.988.594	163.440.130
Cộng	7.129.265.994	3.100.302.300

B.7.28. Thu nhập khác

Chi tiết thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Nhượng bán, thanh lý tài sản	0	6.172.727
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	20.000.000	0
- Các khoản khác	106.966.944	40.107.159
Cộng	126.966.944	46.279.886

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV

Địa chỉ: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**B.7.29. Chi phí khác**

Chi tiết chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Tiền phạt vi phạm hành chính	0	31.086.256
- Nhượng bán, thanh lý tài sản	0	1.396.900
- Các khoản khác	10.254.631	0
Cộng	10.254.631	32.483.156

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC**8.1. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên các báo cáo: Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 31/12/2016 và Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K. Tuy nhiên, một số chỉ tiêu đã được phân loại và trình bày lại theo hướng dẫn tại Thông tư số 210/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính. Chi tiết *Phụ Lục 1*

8.2. Thông tin về các bên liên quan: Trong kỳ, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan

8.3. Thông tin về hoạt động liên tục

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.

8.4 Chỉ tiêu đánh giá hoạt động CTCK

Chỉ số vốn khả dụng của tỷ lệ vốn hoạt động ròng (NCR) (Net operating Capital Ratio)

Chỉ số vốn khả dụng của NCR là tỷ lệ đánh giá tình hình tài chính của CTCK.

$$\text{Tỷ lệ vốn hoạt động ròng (\%)} = \frac{53.833.279.120}{29.307.397.158} \times 100 = 183,68\%$$

Người lập



NGUYỄN THỊ NGÁT

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ LAN ANH

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2017



Tổng Giám đốc

VŨ ĐỨC NGHĨA

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV

Địa chỉ: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Phụ lục 1**I. Các chỉ tiêu liên quan đến Báo cáo tình hình tài chính**

Số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2015			Số liệu trình bày lại trên Báo cáo tài chính năm 2016		
Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
Tiền	111	21.579.482.525	Tiền	111.1	14.201.378.261
Đầu tư ngắn hạn	121	45.457.422.787	Tiền gửi của khách hàng	026	7.378.104.264
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	(5.776.790.305)	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	31.887.422.787
Phải thu khách hàng	131	4.011.611.981	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	13.570.000.000
Trả trước cho người bán	132	11.415.211.559	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	(5.776.790.305)
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	4.154.620.566	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	4.011.611.981
Các khoản phải thu khác	138	4.533.812.810	Trả trước cho người bán	118	11.415.211.559
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(1.785.665.213)	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	4.154.620.566
Hàng tồn kho	141	249.515.141	Các khoản phải thu khác	122	4.285.413.505
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	18.959.755	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	248.399.305
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	97.898.013	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	(1.785.665.213)
Tài sản ngắn hạn khác	158	2.378.475.085	Chi phí trả trước dài hạn	252	249.515.141
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252	85.500.000	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	18.959.755
Đầu tư dài hạn khác	258	18.000.000.000	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135	97.898.013
Chi phí trả trước dài hạn	261	363.168.625	Tạm ứng	131	2.296.826.490
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	944.346.801	Tài sản ngắn hạn khác	137	81.648.595
Tài sản dài hạn khác	268	289.643.771	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3	85.500.000
			Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	18.000.000.000
			Chi phí trả trước dài hạn	252	363.168.625
			Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	944.346.801
			Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	289.643.771

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV

Địa chỉ: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Phải trả người bán	312	477.596.858	Phải trả người bán ngắn hạn	320	476.821.902
Người mua trả tiền trước	313	207.296.271	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	207.296.271
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	246.213.687	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	246.213.687
Phải trả người lao động	315	(13.798.526)	Phải trả người lao động	323	(13.798.526)
Chi phí phải trả	316	320.775.345	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	320.775.345
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	1.963.676.460	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	1.971.648.916
			Các khoản cho vay	114	(7.972.456)
				318	774.956
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	6.788.494.202	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	031	6.787.719.246
			Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	114.156.405	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	114.156.405
Quỹ đầu tư phát triển	417	113.649.448	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416	113.649.448
Quỹ dự phòng tài chính	418	113.649.448	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	113.649.448
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	43.077.103	Lợi nhuận chưa phân phối	417	43.077.103

II. Các chỉ tiêu liên quan đến Báo cáo kết quả hoạt động

Số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2015		Số liệu trình bày lại trên Báo cáo tài chính năm 2016	
Chỉ tiêu	Mã số	Chỉ tiêu	Mã số
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1
		Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPPL	01.3
		Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02
		Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03
		Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08
Doanh thu khác	01.9	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02
		Số tiền	Số tiền
		372.834.749	372.834.749
		4.330.159.862	1.072.049.762
			1.308.333.600
			299.139.764
			48.753.537
			1.601.883.199
			9.089.945.915
			959.341.234

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV

Địa chỉ: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

				Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	1.389.021
				Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	41.613.811
Chi phí hoạt động kinh doanh	11	12.689.875.076		Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	63.672.845
				Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tồn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	4.697.808.305
				Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	4.847.123.101
				Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	79.060.442
				Chi phí các dịch vụ khác	32	3.002.210.383
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3.100.302.300		CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	3.100.302.300
Thu nhập khác	31	46.279.886		Thu nhập khác	71	46.279.886
Chi phí khác	32	32.483.156		Chi phí khác	72	32.483.156



